

STT	Họ Tên		Nữ	DT	Toán	Lý	Hóa	Sinh	Tin	Văn	Sử	Địa	N.Ngữ	GDCD	Thể dục	Nhạc	Công nghệ	ĐTB	XLHL	XLHK	Hạng	CP	KP	DHTĐ	
1	Trần Thị Kim	Anh	x		5,9	6,4	6,2	7,1	7,3	6,6	5,8	6,6	7,0	6,5	Đ	Đ	8,6	6,7	K	T	14			TT	
2	Nguyễn Thị Kim	Chi	x		5,0	6,4	6,0	6,9	6,8	7,0	6,4	6,3	6,4	8,4	Đ	Đ	7,1	6,6	K	T	16			TT	
3	Lê Thị	Chinh	x		6,3	6,2	8,2	7,1	7,2	6,8	6,3	6,8	5,6	7,9	Đ	Đ	6,2	6,8	K	T	13			TT	
4	Đào Thị Mỹ	Dung	x		7,9	8,9	9,3	8,5	8,0	7,0	8,1	8,1	8,7	7,8	Đ	Đ	9,4	8,3	K	T	3			TT	
5	Phan Công	Duy			5,6	7,3	5,8	7,2	6,6	6,0	6,0	7,8	5,2	7,7	Đ	Đ	8,8	6,7	Tb	K	25				
6	Dương Duy	Đức			6,8	6,7	4,9	6,6	7,1	4,9	4,0	6,6	5,6	7,9	Đ	Đ	6,6	6,2	Tb	K	29				
7	H'	Gem Byã	x	x	2,9	5,1	3,3	5,6	7,5	6,3	5,9	5,4	5,9	7,5	Đ	Đ	6,8	5,7	Y	K	34				
8	Lê Thị	Hà	x		3,6	3,5	3,1	5,2	7,4	5,7	4,2	5,8	4,4	6,1	Đ	Đ	6,5	5,0	Y	K	35	3			
9	Đình Thị	Hằng	x		8,5	9,1	9,5	8,8	9,1	6,8	7,7	9,1	8,2	9,1	Đ	Đ	8,1	8,5	G	T	1			G	
10	Chu Văn	Hải			7,3	9,3	5,7	6,6	8,3	5,5	6,1	6,6	7,0	8,3	Đ	Đ	8,8	7,2	K	T	9			TT	
11	Nguyễn Việt	Hoàn			5,4	5,9	4,4	5,6	7,5	5,2	5,4	4,6	6,4	7,0	Đ	Đ	7,2	5,9	Tb	T	24				
12	Nguyễn Văn	Huân			7,6	9,1	9,1	7,2	8,0	5,6	6,7	8,0	5,8	7,4	Đ	Đ	9,4	7,6	K	T	5			TT	
13	Nguyễn Văn	Hưng			5,3	6,1	6,0	4,9	7,0	4,8	6,5	4,6	5,5	7,7	Đ	Đ	9,0	6,1	Tb	Tb	32	6			
14	Y :	Jô Ęcãm		x	4,9	5,5	4,7	5,1	6,6	5,0	5,4	6,3	5,5	7,0	Đ	Đ	6,9	5,7	Tb	T	25				
15	Vũ Sơn	Lâm			6,3	7,4	6,6	7,1	7,5	5,3	5,6	6,5	6,2	7,2	Đ	Đ	7,6	6,7	Tb	T	18	1			
16	H'	Lê - Dê Ęcãm	x	x	6,2	7,4	5,7	7,1	7,3	7,2	8,3	7,1	6,1	8,8	Đ	Đ	8,2	7,2	K	T	9			TT	
17	Vũ Xuân	Lương			4,6	6,4	5,8	5,5	6,6	4,7	4,9	5,1	6,6	6,6	Đ	Đ	8,4	5,9	Y	K	33	1			
18	Vũ Văn	Minh			8,4	8,6	7,8	8,1	7,8	5,8	7,2	7,1	7,5	7,7	Đ	Đ	8,8	7,7	K	T	4			TT	
19	Nguyễn Thị	Ngọc	x		7,1	7,3	6,0	7,4	6,9	6,9	8,6	8,8	6,7	8,1	Đ	Đ	6,9	7,3	K	T	8			TT	
20	Y -	Nĩ Niê		x	4,0	4,8	3,8	4,4	5,2	4,9	4,5	4,6	5,4	6,0	Đ	Đ	6,9	5,0	Y	Tb	36	7			
21	Phạm Việt	Phong			7,5	8,3	7,0	7,2	7,3	5,2	6,9	7,8	7,6	6,8	Đ	Đ	7,9	7,2	K	T	9			TT	
22	Đình Thị	Phượng	x		5,8	5,2	5,4	7,3	7,8	6,6	6,8	5,6	6,2	6,5	Đ	Đ	7,4	6,4	Tb	T	21	1			
23	Trần Hồng	Sơn			6,6	7,5	7,6	6,8	7,8	7,0	7,9	8,2	5,7	8,1	Đ	Đ	8,4	7,4	K	T	7			TT	
24	Trần Thị Minh	Tâm	x		5,8	7,0	5,4	6,5	8,3	6,8	5,1	8,3	5,4	6,2	Đ	Đ	8,4	6,7	K	T	14			TT	
25	Nguyễn Văn	Thành			4,5	6,0	4,3	4,4	7,6	5,5	4,5	5,6	6,0	6,8	Đ	Đ	7,5	5,7	Tb	K	31				
26	Nguyễn Đình Chiến	Thắng			7,2	8,9	6,6	7,6	8,1	6,3	7,7	6,9	8,1	8,0	Đ	Đ	8,7	7,6	K	T	5			TT	
27	Nguyễn Thị	Thào	x		8,4	9,4	8,6	8,2	8,0	6,8	8,3	8,2	7,8	8,8	Đ	Đ	9,2	8,3	G	T	2			G	
28	H'	Thãm - Ęnũôi	x	x	4,7	7,3	4,7	7,6	6,8	6,6	7,2	7,2	5,9	8,0	Đ	Đ	7,9	6,7	Tb	T	18				
29	Nguyễn Tấn	Thường			5,8	6,3	5,4	5,7	8,0	5,6	5,6	5,8	7,3	6,0	Đ	Đ	8,8	6,4	Tb	T	21				
30	Đình Đăng	Toán			5,8	6,1	5,5	6,7	6,8	4,7	4,5	5,3	6,9	6,5	Đ	Đ	7,7	6,0	Tb	K	30				
31	Đàm Quốc	Toàn			5,8	8,1	7,0	6,9	7,0	6,1	6,2	6,6	7,4	6,8	Đ	Đ	7,7	6,9	Tb	T	17				
32	Nguyễn Thị Huyền	Trang	x		4,5	5,1	4,4	5,7	7,5	5,9	6,1	3,9	4,8	7,4	Đ	Đ	7,0	5,7	Tb	T	25				
33	Phan Thị Kiều	Trình	x		6,0	6,5	5,1	6,9	7,6	6,6	7,1	7,2	7,4	8,6	Đ	Đ	6,8	6,9	K	T	12			TT	
34	Hà Anh	Tuấn			5,1	7,1	5,1	6,4	6,5	5,7	6,9	7,3	5,0	7,4	Đ	Đ	9,1	6,5	Tb	T	20				
35	H'	Uyt Knul	x	x	5,0	6,8	4,6	6,5	6,2	6,2	7,4	6,5	5,0	8,1	Đ	Đ	7,8	6,4	Tb	T	21				
36	Nguyễn Văn	Vũ			5,7	8,0	4,7	6,8	7,3	5,5	5,3	6,8	4,6	6,7	Đ	Đ	8,0	6,3	Tb	K	28	2			
Số học sinh có điểm từng môn >=5.0					28	34	25	33	36	31	30	32	33	36	36	36	36								
Tỉ lệ					77,8%	94,4%	69,4%	91,7%	100,0%	86,1%	83,1%	88,9%	91,7%	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%								
	Toán	Lý	Hóa	Sinh	Tin	Văn	Sử	Địa	N.Ngữ	GDCD	Thể dục	Nhạc	Công nghệ												
Giỏi	3	10	5	4	8	0	4	7	3	11	36	36	17												
Khá	8	11	6	21	26	13	12	16	11	21	0	0	18												
Trung bình	17	13	14	8	2	18	14	9	19	4	0	0	1												
Yếu	7	2	9	3	0	5	6	4	3	0	0	0	0												
Kém	1	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0												
Bình quân lớp	5.9	7	5.9	6.6	7.3	6	6.3	6.6	6.3	7.4			7.9												
Bình quân khối	6.1	6.7	6.3	7.0	7.6	6.3	6.5	6.8	6.7	7.3			8.0												
Điểm TBCM					Học lực					Hạng kiểm				DHTĐ		Dân tộc									
>=8.0	6.5-<8.0	5.0-<6.5	3.5-<5.0	<3.5	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	TT	Nữ	DT	Nữ DT							
3	18	15	0	0	2	14	16	4	0	26	8	2	0	2	14	16	6	4							
8.3%	50%	41.7%	0%	0%	5.6%	38.9%	44.4%	11.1%	0%	72.2%	22.2%	5.6%	0%	5.6%	38.9%	44.4%	16.7%	11.1%							

Người Lập Phiếu

, Ngày 06 Tháng 01 Năm 2014
Hiệu Trưởng

Võ Đăng Kha

Nguyễn Thị Minh Nga